TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 210/2023/DS-PT Ngày 21-6-2023 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Đoàn Kim T, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Số 330 ấp B1, xã B, huyện T, tỉnh Long An (theo Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2023) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàn G, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Nguyễn Thọ T1, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàn G là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 18/6/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/12/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và ông Đoàn Kim T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B có nội dung như sau:

Ngày 21/12/2010, bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BD 395162 đối với thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 9, diện tích 530,4m^2, loại đất thổ. Nguồn gốc đất là do cha mẹ ruột của bà B tặng cho bà B sử dụng khoảng 20 năm, năm 2002 bà đi kê khai cấp GCNQSDĐ lần đầu, đến năm 2010 thì bà B làm thủ tục đăng ký kê khai cấp lại GCNQSDĐ. Khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu không tiến hành đo đạc thực tế. Ở cạnh hướng tây thửa đất số 1045 của bà B giáp ranh với cạnh hướng đông của thửa đất số 826 của cha bà là ông Nguyễn Văn X, đến năm 2015 thì ông X tặng cho ông Nguyễn Hoàn Gi tách thành thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 9, diện tích 150m^2, loại đất ONT của ông Nguyễn Hoàn G đứng tên GCNQSDĐ. Giữa hai thửa đất này trước đến nay không có ranh giới cụ thể. Vào tháng 3/2018, do có nhu cầu tách đất để chia cho các con nên bà B có tiến hành đo đạc thì phát hiện ông G lấn chiếm đất. Hiện nay trên phần diện tích đất lấn chiếm, ông G xây dựng công trình nhà vệ sinh và tường rào. Khi ông G xây dựng công trình, nhà vệ sinh thì bà có nói với ông G không được lấn đất của bà nhưng ông G vẫn cố tình xây dựng nhà vệ sinh.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G và bà Lê Nguyễn Thọ T1 (vợ ông G) phải liên đới tháo dỡ bức tường và nhà vệ sinh có trên đất, trả lại cho bà B vị trí khu B1.1 diện tích 22,5m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và phê duyệt vào ngày 29/11/2022 kèm theo Mảnh trích đo phân khu ngày 07/02/2023, bà B không đồng ý hỗ trợ chi phí tháo dỡ nhà vệ sinh và bức tường cho ông G, lý do khi ông G tiến hành xây dựng bà đã ngăn cản nhưng ông G vẫn cố tình làm. Bà B chỉ tranh chấp phần đất tiếp giáp với thửa đất số 1133 của ông Nguyễn Hoàn G còn phần tiếp giáp với thửa đất số 826 của ông Nguyễn Văn X thì bà B không tranh chấp do phần đất này hiện nay ông Nguyễn Văn X đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ).

Thửa đất ông X cho bà B là thửa khác với thửa 826 của ông X, không phải tách từ thửa 826. Năm 2010 khi bà B làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ thì GCNQSDĐ có thể hiện số đo các cạnh, theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Hoàn G năm 2015 thì thể hiện ông G nhận tặng cho từ ông Nguyễn Văn X có tiến hành đo đạc thực tế diện tích là 150m^2 có thể hiện số đo chiều dài các cạnh của thửa đất nên đề nghị Tòa án căn cứ vào ranh bản đồ để giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàn G trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Thửa đất số 1133, tờ số 9, diện tích 150m^2 loại đất ONT ông được UBND Cần Đước cấp GCNQSDĐ số CC 202037 vào ngày 08/9/2015. Nguồn gốc đất do ông nhận tặng cho từ ông ngoại là Nguyễn Văn X vào năm 2015. Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông X thì ông có đo đạc thực tế và có ký giáp ranh đối với bà B. Khi ký giáp ranh xong ông có cắm 02 trụ, một trụ bằng cây sắt phía bắc cạnh hướng đông và 01 trụ cây ở phía nam cạnh hướng đông của thửa đất. Tháng 3/2019 ông tiến hành xây nhà vệ sinh, bờ rào, cách ranh cũ 0,1m. Khi ông đang xây dựng thì bà B ra nói rằng ông lấn đất và khiếu nại đến UBND xã Long Định. Bà B căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và phê duyệt vào ngày 29/11/2022 để khởi kiện cho rằng ông Gi lấn đất của bà B vị trí khu B1.1, diện tích 22,5m^2 là không đúng, ông cũng không đồng ý với kết quả của Mảnh trích đo vì không thể hiện đúng diện tích đất ông đang sử dụng, chiều ngang thửa đất của ông là 8,9m, ông chỉ sử dụng 8,3m và ông cũng không có lấn ra 02m như Mảnh trích đo thể hiện, khi Toà án tiến hành đo đạc lần đầu thì ông không chỉ ranh. Tuy nhiên ông G cũng không yêu cầu Toà án tiến hành đo vẽ lại cũng như không cung cấp thêm được Mảnh trích đo nào để nộp cho Toà án làm căn cứ xét xử. Ông yêu cầu Toà án khi tiến hành xét xử phải căn cứ vào hiện trạng thực tế ông đang sử dụng và căn cứ vào Mảnh trích đo số 13 – 2015 ngày 14/8/2015 mà ông cung cấp cho Toà để giải quyết vụ án.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông phải liên đới tháo dỡ bức tường và nhà vệ sinh có trên đất, trả lại cho bà B vị trí khu B1.1, diện tích 22,5m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và phê duyệt vào ngày 29/11/2022 thì ông Gi không đồng ý, vì ông không lấn chiếm đất của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Nguyễn Thọ T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là vợ của ông Nguyễn Hoàn G, các công trình xây dựng có trên phần đất tranh chấp gồm nhà vệ sinh, bức tường là tài sản chung của bà và ông G. Bà B cho rằng phần đất của ông X và đất của bà B là hai thửa đất khác nhau là không đúng vì trước đây là một thửa lớn sau đó ông X cho bà B thì bà B mới được cấp GCNQSDĐ. Khi ông X tặng cho ông G QSDĐ thì đã có cắm ranh giới với đất bà B, ông G xây nhà cũng chỉ xây đúng ranh khi ông X cho đất, không lấn sang phần đất của bà B, khi ông X tặng cho đất thì hai bên đã có ký giáp ranh xác định ranh giới cụ thể. Hiện nay vợ chồng ông bà chỉ sử dụng chiều ngang có 8,3m nếu cho rằng lấn phần đất 2m của bà B thì phần đất của ông bà sẽ thiếu bề ngang, ngoài ra phần đất của ông X và hộ kế bên chưa xác định ranh mặc dù ông X đã xây nhà hết đất nhưng chưa thống nhất ranh với hộ kế bên nên muốn xác định đất của ông X thừa hay thiếu thì phải đo hết đất của ông X mới xác định được. Khi ông G xây nhà thì cũng không xây đúng ranh với phần đất còn lại của ông X vì ông X xây nhà trước nên khi xây nhà ông G chỉ xây tiếp giáp với nhà

của ông X, phần đất của ông G nếu đúng ranh với ông X thì phải còn 0,6m nữa bên phần đất thuộc thửa 826 ông X.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B vì vợ chồng bà không lấn đất của bà B. Toà án có cung cấp cho ông G 02 Mảnh trích đo, mỗi Mảnh trích đo cho ra một số liệu khác nhau, các Mảnh trích đo đều thể hiện không đúng hiện trạng sử dụng đất nên bà đề nghị Toà án xem xét lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàn G về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàn G, bà Lê Nguyễn Thọ T1 phải tháo dỡ bức tường dài 2m, cao 3,2m và nhà vệ sinh tường gạch bê tông cốt thép, mái tole, cột kèo đòn tay bằng thép và toàn bộ tài sản công trình xây dựng trên đất để trả cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích 22,5m^2 (thuộc khu B1.1) thuộc một phần thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 09, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An (diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và được phê duyệt ngày 29/11/2022 và Mảnh trích đo phân khu số 01-2023 ngày 07/02/2023).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 04/4/2023, Tòa án nhân dân huyện C nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàn Gi kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được Xm xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Nhận thấy nguồn gốc thửa 1133 (tách thửa 826) do ông Nguyễn Văn X tặng cho bị đơn vào năm 2015, căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 826 thì cạnh tiếp giáp với thửa 799 có chiều dài 13.1m, ông X tặng cho bị đơn 8.9m thì còn lại 4.2m, tuy nhiên căn cứ kết quả thẩm định của Tòa án thì phần diện tích còn lại của thửa 826 là 6.5m, do đó không có căn cứ xác định phần diện tích

còn thiếu của bị đơn nằm phía bên thửa 1045 như trình bày của bị đơn mà trên thực tế bị đơn đã sử dụng lấn sang phần đất của nguyên đơn.

Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện trên phần đất tranh chấp có 01 nhà vệ sinh bị đơn xây dựng năm 2019 diện tích 2mx1.9m, 01 bức tường dài 04 ngang 02m cao 3.2m, mái tole do bị đơn xây dựng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ bức tường và nhà vệ sinh có trên đất, trả lại cho nguyên đơn phần đất mà bị đơn lấn chiếm có vị trí thuộc một phần khu B1, diện tích 22.5m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 là có căn cứ chấp nhận. Đối với phần diện tích còn lại của khu B1.2 là 12.5m^2 nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp nên không xem xét.

Khi bị đơn xây dựng nhà vệ sinh và bức tường thì nguyên đơn có ngăn cản nhưng bị đơn vẫn tiến hành đồng thời nguyên đơn không đồng ý hỗ trợ chi phí tháo dỡ nhà vệ sinh và bức tường cho bị đơn nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp với quy định pháp luật.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[2] Ông Nguyễn Hoàn G kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do không đưa ông Nguyễn Văn X là chủ sử dụng thửa đất số 826 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ông G và bà T tháo dỡ bức tường, nhà vệ sinh, trả lại phần đất có tổng diện tích 22,5m^2 tại vị trí khu B1.1 thuộc một phần thửa đất số 1045 do bà B đứng tên trên GCNQSDĐ theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 29/11/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 07/02/2023 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C. Đối với phần đất diện tích 12.5m^2 tại vị trí khu B1.2 là phần tiếp giáp giữa thửa đất 1045 của bà B với thửa đất 826 của ông Nguyễn Văn X thì bà B không tranh chấp.

[4] Thửa đất 1045 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn X tặng cho bà B khoảng năm 2002, sau đó bà B làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ lần đầu, khi cấp không có đo đạc thực tế. Đến năm 2010, bà B làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ, theo hồ sơ kỹ thuật của thửa đất có số đo, độ dài tứ cạnh. Thửa

1133 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn X (ông ngoại ông G) tặng cho ông G vào năm 2015 (thửa 1133 được tách từ thửa 826 của ông X). Khi ông G làm thủ tục cấp GCNQSDĐ có tiến hành đo đạc thực tế. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông G thể hiện phần đất giáp ranh với phần đất của bà B thì ông G và bà B đều có ký giáp ranh, GCNQSDĐ của các bên cũng có thể hiện chiều dài số đo các cạnh. Do đó căn cứ tiểu mục 1.1 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì ranh giới thửa đất giữa các bên được xác định theo ranh bản đồ khi cấp GCNQSDĐ cho ông G.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lại phần đất tranh chấp vì ông không đồng ý với Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 29/11/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 07/02/2023 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại cấp sơ thẩm, ông G cũng xác định không đồng ý với 02 Mảnh trích đo trên nhưng ông không yêu cầu đo đạc lại và cũng không cung cấp được Mảnh trích đo nào của cơ quan có thẩm quyền để Toà án xem xét, đồng thời số liệu trên 02 Mảnh trích đo cũng tương đối phù hợp với số liệu chiều dài phần đất tranh chấp cạnh giáp với thửa đất số 799 tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2022 và ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C. Hơn nữa, theo 02 Mảnh trích đo trên thì thể hiện ranh đất tranh chấp là ông G xác định. Dó đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông G.

[6] Theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đo vẽ và phê duyệt ngày 29/11/2022 thể hiện: Thửa đất 1045 của bà B gồm khu B diện tích 490m^2 + khu B1.1 diện tích 22,5m^2 + khu B1.2 diện tích 12.5m^2 = 525m^2 thiếu 5,4m^2 so với GCNQSDĐ đã cấp cho bà B (530,4m^2); Thửa đất 1133 của ông G gồm khu A diện tích 150m^2 là phù hợp với diện tích được cấp trong GCNQSDĐ của ông G. Chiều dài cạnh giáp giữa thửa 1045 với thửa 799 là 13m (khu B) + 2m (phần tranh chấp khu B1) mới gần đủ chiều dài cạnh theo GCNQSDĐ đã cấp cho bà B (15.02m). Chiều dài cạnh giáp giữa thửa 1133 với thửa 799 là 8,9m, giáp giữa thửa 1133 với thửa 1045 là 14,1m, giáp giữa thửa 1133 với 826 là 20x4,5x5,9x4m là hoàn toàn phù hợp với chiều dài các cạnh theo GCNQSDĐ thửa 1133 của ông G. Như vậy, nếu ông G cho rằng phần đất của ông G bao gồm cả Khu B1.1 thì diện tích sẽ nhiều hơn so với GCNQSDĐ đã cấp là 22,5m^2 và chiều dài cạnh giáp với thửa 799 cũng dư 2m so với GCNQSDĐ.

[7] Ông G cho rằng ông chỉ sử dụng phần diện tích đất để xây nhà ở và nhà vệ sinh với tổng cộng chiều ngang là 8,3m, còn chừa ra 0,6m, phần chừa ra này còn bên phần nhà của ông X, do ông X xây nhà trước xây lên luôn phần đất của ông. Xét thấy theo GCNQSDĐ thửa 826 đã cấp cho ông X thì chiều dài cạnh tiếp giáp với thửa 799 là 13,11m, ông X tặng cho ông G phần đất thửa 1133 có chiều dài cạnh tiếp giáp với thửa 799 là 8,9m, như vậy thửa 826 có chiều dài cạnh tiếp giáp thửa 799 còn lại là 4,21m. Tuy nhiên theo Biên bản xem xét thẩm

định tại chỗ ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C thì phần đất của ông G đang sử dụng để xây nhà có chiều dài cạnh tiếp giáp với thửa 799 là 8,3m, phần đất ông X đã xây nhà là 6,5m. Đồng thời theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đo vẽ và phê duyệt ngày 29/11/2022 thể hiện tại vị trí ranh đất do ông G xác định và ông G đang sử dụng có chiều ngang là qua 02m của thửa 1045 so với với ranh bản đồ ông G được cấp QSDĐ. Như vậy không có căn cứ xác định phần diện tích còn thiếu của ông G nằm bên thửa 1045 như ông G trình bày. Do đó bà B yêu cầu ông G trả lại khu B1.1 với diện tích là 22.5m^2 là có căn cứ.

[8] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2022 của Toà án nhân dân huyện C thì trên khu B1 có công trình xây dựng của ông G, bà T1 gồm bức tường dài 2m, cao 3,2m và nhà vệ sinh tường gạch bê tông cốt thép, mái tole, cột kèo đòn tay bằng thép. Khi ông G, bà T1 tiến hành xây dựng thì B B đã ngăn cản nhưng ông G vẫn cố tình thực hiện. Do đó án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông G và bà T1 liên đới tháo dỡ các tài sản trên để trả lại đất cho bà B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Do bà B chỉ khởi kiện tranh chấp đối với phần đất tại khu B1.1, không tranh chấp đối với phần đất khu B1.2 (phần tiếp giáp giữa thửa 1045 của bà B với thửa đất 826 của ông X). Trong quá trình giải quyết vụ án ông G cũng không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất thửa 826 của ông X, việc giải quyết vụ án cũng không có ảnh hưởng gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông X. Do đó cấp sơ thẩm không đưa ông X vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp. Nếu các đương sự có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Ông G kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm lý do không đưa ông X vào tham gia tố tụng là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phi xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản với tổng số tiền là 21.387.000đ: Buộc ông G và bà T1 phải liên đới chịu.

[12] Về án phí sơ thẩm: Ông G và bà T1 phải liên đới chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự không có giá ngạch. Bà B không phải chịu.

[132] Về án phí phúc thẩm: Ông G phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàn G.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 166 và 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàn G.

Buộc ông Nguyễn Hoàn G và bà Lê Nguyễn Thọ T1 phải tháo dỡ bức tường dài 2m, cao 3,2m và nhà vệ sinh tường gạch bê tông cốt thép, mái tole, cột kèo đòn tay bằng thép và toàn bộ tài sản công trình xây dựng trên đất để trả cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích 22,5m^2 (thuộc khu B1.1) thuộc một phần thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 09, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An (diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và được phê duyệt ngày 29/11/2022 và Mảnh trích đo phân khu số 01-2023 ngày 07/02/2023).

2. Về chi phí tố tụng: Chi phi xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản với tổng số tiền là 21.387.000đ (hai mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng): Buộc ông Nguyễn Hoàn G và bà Lê Nguyễn Thọ T1 phải liên đới chịu. Do bà Nguyễn Thị B đã nộp tạm ứng 11.387.000đ (mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng), ông G và bà T1 đã nộp tạm ứng 10.000.000đ (mười triệu đồng) nên ông G và bà T1 phải liên đới hoàn trả cho bà B số tiền 11.387.000đ (mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hoàn G và bà Lê Nguyễn Thọ T1 phải liên đới chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự không có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị B không phải chịu, hoàn lại cho bà B 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo Biên lai thu số 0001664 ngày 12/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàn G phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông G đã nộp theo Biên lai thu số 0005236 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc